

Số/ No: 06052501/KQ

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Địa chỉ/ Address

Số 01, Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp

Loại mẫu/ Type of sample

Nước sạch

Mã số mẫu/ Code sample

0525008

Số lượng/ Quantity

01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling

06/05/2025

Ngày trả kết quả/ Date of result

13/05/2025

Mô tả mẫu/ Sample description

Mẫu nước đựng trong 1 bình nhựa 2 lít, 1 chai thủy tinh 500mL

Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations

Trạm Tân Việt Hòa - Phường 6, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic) | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)                                 | Kết quả<br>(Result)    | QCĐP<br>01:2023/ĐT     |
|-------------|------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1.          | (a) Coliforms                | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                                                 | KPH<br>(LOD=1)         | <3                     |
| 2.          | (a) E.coli                   | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                                                 | KPH<br>(LOD=1)         | <1                     |
| 3.          | (a) Asen/Arsenic (As)        | mg/L             | SMEWW 3030E:2023,<br>SMEWW 3125B:2023                            | KPH<br>(LOD=0,003)     | 0,01                   |
| 4.          | (a) Clo tự do/ free chlorine | mg/L             | SMEWW 4500-Cl <sup>-</sup> .B:2023                               | 0,53                   | 0,2 – 1,0              |
| 5.          | (a) Độ đục/Turbidity         | NTU              | SMEWW 2130:2023                                                  | 0,64                   | 2                      |
| 6.          | (a) Màu sắc/Color            | TCU              | TCVN 6185:2015                                                   | <9<br>(LOQ=9)          | 15                     |
| 7.          | (a) Mùi, vị/Odor, flavor     | --               | HDPT.N-03:2023<br>(Ref SMEWW 2160:2023)<br>(Ref SMEWW 2150:2023) | Không có<br>mùi, vị lạ | Không có<br>mùi, vị lạ |
| 8.          | (a) pH                       | --               | TCVN 6492:2011                                                   | 7,71                   | 6,0 – 8,5              |

**Nhận xét:** Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2023/ĐT/ This sample had parameters which met requirements of the QCĐP 01:2023/ĐT.

**Ghi chú/Notes:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 7 ngày kể từ ngày trả kết quả /Samples are stored for 7 days from the date of return of results;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection;
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation; (-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCĐP 01:2023/ĐT: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp/ Local technical regulation on Domestic Water Quality in Dong Thap Province
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

**Trưởng phòng dịch vụ phân tích  
(Head of analytical services)**



**Nguyễn Đoàn Bình**

**KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director  
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**



**Phan Duy Hưng**